

Số: 122/2023/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nội dung, mức hỗ trợ, mức chi ngân sách Nhà nước, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2024 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH  
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 17**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc: số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021- 2025; số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn triển khai nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;*

*Thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số 510/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định nội dung, mức hỗ trợ, mức chi ngân sách Nhà nước, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2024-2025; Báo cáo thẩm tra số 675/BC-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định nội dung, mức hỗ trợ, mức chi ngân sách Nhà nước, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng

thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2024 - 2025 theo quy định tại khoản 12, khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2024 - 2025.

## **Chương II** **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Mục 1**

#### **HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ**

### **Điều 3. Nội dung hỗ trợ**

1. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025 (sau đây viết tắt là Chương trình nông thôn mới): thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia), điểm đ khoản 1 Điều 10 Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phù hợp với điều kiện, đặc điểm, quy mô, mục tiêu, nhiệm vụ, tính chất của từng dự án, kế hoạch liên kết trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

2. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2022 - 2025 (sau đây viết tắt là Chương trình giảm nghèo bền vững)

a) Về đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo: thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP), điểm c khoản 2 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01

năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, hướng dẫn của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội phù hợp với điều kiện, đặc điểm, quy mô, mục tiêu, nhiệm vụ, tính chất của từng dự án đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

b) Về hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp: thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP), gạch đầu dòng (-) thứ 3 điểm a khoản 3 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phù hợp với điều kiện, đặc điểm, quy mô, mục tiêu, nhiệm vụ, tính chất của từng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

3. Đối với hỗ trợ liên kết theo chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cho các hộ dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2022 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2022 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Chương trình phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi): thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) và gạch đầu dòng (-) thứ 1 điểm b khoản 3 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

#### **Điều 4. Mức hỗ trợ và mức chi ngân sách nhà nước**

##### **1. Đối với Chương trình nông thôn mới**

a) Mức hỗ trợ: thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, điểm a khoản 5 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) và Nghị quyết số 78/2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số nội dung, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

b) Mức chi: thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 12 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

## 2. Đối với Chương trình giảm nghèo bền vững

a) Mức hỗ trợ: thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP). Mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết do cơ quan phê duyệt dự án quyết định nhưng tối đa không quá 03 tỷ đồng/01 dự án, kế hoạch;

b) Mức chi: thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 55/2023/TT-BTC và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

3. Đối với hỗ trợ liên kết theo chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cho các hộ dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù thuộc Chương trình phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Mức hỗ trợ: thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) và gạch đầu dòng (-) thứ 3 điểm a khoản 2 Điều 40 Thông tư số 55/2023/TT-BTC;

b) Mức chi: thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 12 Thông tư số 55/2023/TT-BTC và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

## **Điều 5. Mẫu hồ sơ**

1. Đối với dự án, kế hoạch liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

2. Đối với dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

a) Đơn đề nghị hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch liên kết (theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);

b) Dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết (theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);

c) Bản thỏa thuận cử đơn vị chủ trì liên kết (theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau;

d) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Quyết định thành lập (được chứng thực);

đ) Hồ sơ năng lực của đơn vị chủ trì liên kết (theo Mẫu B1.3 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn triển khai nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025);

e) Bản sao giấy chứng nhận (được chứng thực), hoặc cam kết về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

g) Hợp đồng liên kết giữa đơn vị chủ trì liên kết và đại diện các đối tượng tham gia liên kết;

h) Văn bản, tài liệu khác (nếu có).

## **Điều 6. Trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết**

### 1. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết

a) Bước 1: Thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc sở, ban, ngành theo ủy quyền (đối với liên kết cấp tỉnh) hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với liên kết cấp huyện) thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên các phương tiện truyền thông, hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan, đơn vị;

b) Bước 2: Lập hồ sơ đề nghị thực hiện dự án, kế hoạch liên kết

Đơn vị chủ trì liên kết xây dựng hồ sơ đề nghị thực hiện dự án, kế hoạch theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết này;

c) Bước 3: Nộp hồ sơ

- Đối với liên kết cấp tỉnh (dự án, kế hoạch liên kết thực hiện trên địa bàn từ 02 huyện, thành phố, thị xã trở lên hoặc dự án, kế hoạch liên kết do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được bố trí vốn): Đơn vị chủ trì liên kết gửi 01 bộ hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của sở, ban, ngành chủ trì dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần (sau đây gọi là cơ quan chủ trì dự án cấp tỉnh) tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính) đề nghị thẩm định, phê duyệt; cụ thể như sau:

+ Gửi đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Đối với các dự án, kế hoạch liên kết sử dụng nguồn vốn Chương trình nông thôn mới; hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình giảm nghèo bền vững và Chương trình phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Gửi đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Đối với các dự án, kế hoạch liên kết sử dụng nguồn vốn đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình giảm nghèo bền vững.

- Đối với liên kết cấp huyện (dự án, kế hoạch liên kết thực hiện trên địa bàn 01 huyện, thành phố, thị xã): Đơn vị chủ trì liên kết gửi 01 bộ hồ sơ đến Bộ

phận Tiếp nhận và Trả kết quả của phòng, ban chủ trì dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần (sau đây gọi là cơ quan chủ trì dự án cấp huyện) tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện (gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính) đề nghị thẩm định, phê duyệt; cụ thể như sau:

+ Gửi đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Phòng Kinh tế): Đối với các dự án, kế hoạch liên kết sử dụng nguồn vốn Chương trình nông thôn mới; hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình giảm nghèo bền vững và Chương trình phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Gửi đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: Đối với các dự án, kế hoạch liên kết sử dụng nguồn vốn đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình giảm nghèo bền vững.

#### d) Bước 4: Thẩm định dự án, kế hoạch liên kết

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chủ trì dự án tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp thành lập Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết và cơ quan, đơn vị, bộ phận giúp việc cho Hội đồng:

+ Thành phần Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết cấp tỉnh bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc lãnh đạo sở, ban, ngành chủ trì dự án cấp tỉnh theo ủy quyền; các thành viên là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có dự án, kế hoạch liên kết, đại diện cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, tài chính, ngành, lĩnh vực chuyên môn cấp tỉnh và chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (nếu cần thiết).

+ Thành phần Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết cấp huyện bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện hoặc lãnh đạo phòng, ban chủ trì dự án cấp huyện; các thành viên là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án, kế hoạch liên kết, đại diện cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư, tài chính, ngành, lĩnh vực chuyên môn cấp huyện và chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác (nếu cần thiết).

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng tổ chức thẩm định và có văn bản thông báo kết quả thẩm định gửi Ủy ban nhân dân cùng cấp. Nội dung thẩm định phải làm rõ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); sự cần thiết thực hiện dự án, kế hoạch liên kết; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi để xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); các rủi ro, phương án tài chính xử lý rủi ro (nếu có). Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện trình phê

duyet, cơ quan chủ trì dự án phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do cho đơn vị chủ trì liên kết được biết.

**đ) Bước 5: Phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết**

- Căn cứ ý kiến thẩm định, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được văn bản thẩm định của Hội đồng thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở, ban, ngành trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết (đối với liên kết cấp tỉnh); Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết (đối với liên kết cấp huyện).

- Trường hợp dự án, kế hoạch không đủ điều kiện phê duyệt theo quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh (hoặc sở, ban, ngành trực thuộc trong trường hợp được ủy quyền), Ủy ban nhân dân cấp huyện (hoặc phòng, ban trực thuộc trong trường hợp được ủy quyền) phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do cho đơn vị chủ trì liên kết được biết.

**e) Bước 6: Trả kết quả**

Đến hẹn, đơn vị chủ trì liên kết mang phiếu hẹn đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của cơ quan chủ trì dự án cấp tỉnh tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (đối với liên kết cấp tỉnh) hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của cơ quan chủ trì dự án cấp huyện tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện để nhận kết quả (trường hợp đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thì thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan cung cấp dịch vụ bưu chính).

**2. Tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết**

a) Đáp ứng điều kiện hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);

b) Nội dung đề nghị phải phù hợp với nội dung hỗ trợ của các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này;

c) Hồ sơ đề nghị phải đảm bảo theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết này.

**Mục 2**

**HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG**

**Điều 7. Nội dung hỗ trợ**

1. Đối với Chương trình giảm nghèo bền vững: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này.

2. Đối với hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế cho các hộ dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù thuộc Chương trình phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định số



27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và gạch đầu dòng (-) thứ nhất và gạch đầu dòng (-) thứ 2 điểm a khoản 2 Điều 40 Thông tư số 55/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính.

### **Điều 8. Mức hỗ trợ và mức chi ngân sách Nhà nước**

1. Đối với Chương trình giảm nghèo bền vững

a) Mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP). Mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án, phương án do cơ quan phê duyệt dự án, phương án quyết định nhưng tối đa không quá 500 triệu đồng/01 dự án, phương án;

b) Mức chi: Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 55/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

2. Đối với hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế cho các hộ dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù thuộc Chương trình phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP), trong đó mức hỗ trợ giống, chuồng trại, một số vật tư đầu vào để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm thực hiện theo quy định tại gạch đầu dòng (-) thứ nhất điểm a khoản 2 Điều 40 Thông tư số 55/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính;

b) Mức chi: Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 55/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

### **Điều 9. Mẫu hồ sơ**

1. Đơn đề nghị của cộng đồng dân cư (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

2. Biên bản họp cộng đồng dân cư (theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

3. Danh sách các hộ dân tham gia dự án, phương án (theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

4. Dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

### **Điều 10. Trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng**

1. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng

a) Bước 1: Thông báo kế hoạch thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

Cơ quan, đơn vị được giao vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo rộng rãi kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên các phương tiện truyền thông, hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị;

b) Bước 2: Xây dựng hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất, dịch vụ

Cộng đồng dân cư xây dựng hồ sơ đề nghị thực hiện dự án, phương án sản xuất, dịch vụ theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết này;

c) Bước 3: Nộp hồ sơ

Cộng đồng dân cư gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ đề nghị dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ đến bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ và gửi Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã kèm 01 bộ hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất, dịch vụ đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của cơ quan chủ trì dự án cấp huyện tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện (gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính) đề nghị thẩm định, phê duyệt; cụ thể như sau:

- Gửi đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc Phòng Kinh tế): Đối với các dự án, phương án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình giảm nghèo bền vững và các dự án, phương án sử dụng nguồn vốn Chương trình phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Gửi đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: Đối với các dự án, phương án sử dụng nguồn vốn đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình giảm nghèo bền vững.

d) Bước 4: Thẩm định dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chủ trì dự án cấp huyện tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Tổ thẩm định hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất, dịch vụ và quyết định đơn vị, bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định. Thành phần Tổ thẩm định bao gồm: Tổ trưởng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Thủ trưởng phòng chuyên môn trực thuộc theo ủy quyền; thành viên là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án, phương án sản xuất của cộng đồng; đại diện cơ quan tài chính, đầu tư và phòng, ban chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm về thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng bình chọn (nếu cần thiết)..

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổ thẩm định tổ chức thẩm định và có văn bản thông báo kết quả thẩm định gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện. Nội dung thẩm định phải làm rõ việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); sự cần thiết thực hiện dự án, phương án sản xuất, dịch vụ; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi sử dụng vốn nguồn ngân sách nhà nước (nếu có). Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện trình phê duyệt, cơ quan chủ trì dự án cấp huyện phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do cho Ủy ban nhân dân cấp xã và cộng đồng dân cư được biết.

đ) Bước 5: Phê duyệt dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ

- Căn cứ ý kiến thẩm định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được văn bản thẩm định của Tổ thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng, ban trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ do cộng đồng dân cư đề nghị.

- Trường hợp dự án, phương án không đủ điều kiện phê duyệt theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do cho Ủy ban nhân dân cấp xã và cộng đồng dân cư được biết.

e) Bước 6: Trả kết quả

Đến hẹn, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã mang phiếu hẹn đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của cơ quan chủ trì dự án cấp huyện tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện để nhận kết quả (trường hợp đề nghị nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính thì thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan cung cấp dịch vụ bưu chính).

2. Tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng

a) Đáp ứng điều kiện hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);

b) Nội dung đề nghị phải phù hợp với nội dung hỗ trợ của các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết này;

c) Hồ sơ đề nghị phải đảm bảo theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết này.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 11. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 79/2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức hỗ trợ,

mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025.

2. Đối với các dự án, kế hoạch, phương án phát triển sản xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt và các quy định khác có liên quan.

3. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

4. Đối với các nội dung liên quan khác không được quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định hiện hành khác.

### **Điều 12. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ, Website chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Ủy ban dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực II;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội Đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

#### **CHỦ TỊCH**



**Hoàng Trung Dũng**

**Phụ lục**  
**MẪU HỒ SƠ THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN**  
**SẢN XUẤT THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH GIAI ĐOẠN 2022-2025**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 122/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

<b>TT</b>	<b>Mẫu hồ sơ</b>	<b>Tên mẫu hồ sơ</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Mẫu số 01	Đơn đề nghị của cộng đồng dân cư	
2	Mẫu số 02	Biên bản họp cộng đồng dân cư	
3	Mẫu số 03	Danh sách các hộ dân tham gia dự án, phương án	
3	Mẫu số 04	Dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	

**Mẫu số 01. Đơn đề nghị của cộng đồng dân cư****TÊN CỘNG ĐỒNG  
DÂN CƯ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../

....., ngày.....tháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ****Hỗ trợ dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng  
thực hiện dự án/tiểu dự án.....<sup>1</sup> thuộc Chương trình MTQG .....<sup>2</sup>**

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân (cấp huyện).....
- Ủy ban nhân dân (cấp xã).....

Tên cộng đồng dân cư:.....

Là tổ/nhóm do..... làm đại diện<sup>3</sup>

Người đại diện:.....

Chức vụ: .....

CMTND/CCCD.....Ngày cấp.....Nơi cấp.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....Email:.....

Căn cứ quy định về hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, (tên cộng đồng dân cư) đề nghị ..... (*tên cơ quan được giao phê duyệt dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng*) thẩm định, phê duyệt dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất, với các nội dung như sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Loại sản phẩm hỗ trợ phát triển sản xuất:  
.....

2. Địa bàn thực hiện: .....

3. Quy mô : .....

4. Tiến độ thực hiện dự kiến:  
.....

<sup>1</sup> Ghi rõ tên Tiểu dự án, dự án theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại các Quyết định phê duyệt Chương trình MTQG

<sup>2</sup> Ghi rõ tên Chương trình MTQG

<sup>3</sup> Ghi rõ thông tin cá nhân/tổ chức làm đại diện theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị quyết này

## II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

### 1. Nội dung đề nghị hỗ trợ:

a) Tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tổ nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm.

b) Vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi.

c) Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; truy xuất nguồn gốc và dán nhãn sản phẩm.

d) Các nội dung khác theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết này.

2. Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ.....

3. Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ (*nếu hỗ trợ trong nhiều năm*):

.....

III. CAM KẾT: ..... (*tên cộng đồng dân cư*) cam kết:

1. Tính chính xác của những thông tin trên đây

2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án.

4. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Đảm bảo thực hiện thu hồi vốn quay vòng theo quy định (*nếu có*).

6. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO (*liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm*)

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu.

**ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**

(*Ký, ghi họ tên*)

**XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ**

(*Ký, ghi họ tên, đóng dấu*)

**Mẫu số 02. Biên bản họp cộng đồng dân cư****TÊN CỘNG ĐỒNG  
DÂN CƯ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm.....

**BIÊN BẢN HỌP CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ***Hôm nay, ngày.....tháng.....năm.....**Tại thôn (TDP)....., xã (phường, thị trấn)....., huyện (TP, TX).....*

*(Tên cộng đồng dân cư) đã tổ chức họp để bình xét, lựa chọn các hộ đủ điều kiện tham gia dự án, phương án, thống nhất cử đại diện cộng đồng dân cư, thống nhất nội dung thực hiện và các nội dung khác liên quan đến dự án, phương án.*

**I. Chủ trì cuộc họp**

- Chủ trì cuộc họp: Ông (bà) ..... Chức vụ .....

- Thư ký cuộc họp: Ông (bà) ..... Chức vụ .....

**II. Thành phần tham gia**

- Đại diện UBND cấp xã: ..... Chức vụ .....

- Đại diện thôn (TDP) /các thôn (TDP) nơi triển khai dự án, phương án...<sup>4</sup>

- Số hộ trong cộng đồng dân cư: .....hộ.

**III. Nội dung cuộc họp**

1. Thông qua các quy định về đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ, cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật và các quy định khác trong thực hiện dự án, phương án sản xuất cộng đồng.

2. Bình xét, lựa chọn các hộ đủ điều kiện tham gia dự án, phương án

- Tổng số hộ đăng ký tham gia dự án, phương án:.....hộ

- Kết quả bình xét:

+ Tổng số hộ không đủ điều kiện tham gia dự án, phương án:.....hộ

<sup>4</sup> Trường hợp dự án/phương án triển khai trên địa bàn từ 2 thôn trở lên thì tham gia cuộc họp phải có đầy đủ đại diện các thôn



+ Tổng số hộ đủ điều kiện tham giá dự án, phương án:...hộ, trong đó: Hộ nghèo:...hộ, hộ cận nghèo:...hộ, hộ mới thoát nghèo:...hộ, hộ có người khuyết tật (không có sinh kế ổn định):...hộ (*Thống kê các đối tượng của dự án, phương án theo quy định của Thủ tướng Chính phủ*)

### 3. Thống nhất cử đại diện cộng đồng dân cư

Họ và tên:.....

CMTND/CCCD.....Ngày cấp.....Nơi cấp.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax:.....Email:.....

4. Thời gian triển khai: .....

5. Địa bàn thực hiện: .....

### 6. Thống nhất nội dung thực hiện

- Nội dung 1:.....

- Nội dung 2:.....

- Nội dung n:.....

### 7. Dự toán kinh phí

- Tổng kinh phí thực hiện.....đồng, trong đó:

+ Nội dung 1:.....đồng

+ Nội dung 2:.....đồng

+ Nội dung n:.....đồng

- Tổng kinh phí đóng góp của các đối tượng tham gia.....đồng

- Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.....đồng

8. Phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (nếu có)...

9. Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án, phương án:.....

10. Hình thức luân chuyển, cách thức quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển quay vòng trong cộng đồng (nếu có): .....

11. Nhu cầu đào tạo, tập huấn về kỹ thuật .....

12. Các rủi ro và giải pháp tài chính xử lý rủi ro (nếu có):.....

13. Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (nếu có).....

14. Phân công nhiệm vụ tổ chức thực hiện dự án:

.....

15. Các nội dung liên quan khác (nếu có).....

Cuộc họp đã kết thúc vào .... giờ ..... cùng ngày.

Các thành viên tham dự đã biểu quyết và thống nhất nội dung biên bản./.

<b>Thư ký</b> (Ký, ghi họ tên)	<b>Đại diện cộng đồng dân cư</b> (Ký, ghi họ tên)	<b>Đại diện thôn (TDP)/các thôn (TDP)</b> (Ký, ghi họ tên)	<b>Đại diện UBND cấp xã</b> (Ký, ghi họ tên)
--------------------------------------	--	---	---

**Mẫu số 03. Danh sách các hộ dân tham gia dự án, phương án****TÊN CỘNG ĐỒNG  
DÂN CƯ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm.....

**DANH SÁCH HỘ DÂN THAM GIA DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN**

.....(Ghi rõ tên dự án, phương án)

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Đối tượng <sup>5</sup>	Nội dung hỗ trợ <sup>6</sup>	Tổng kinh phí thực hiện (đồng)	Trong đó	
						Hỗ trợ từ NSNN (đồng)	Hộ dân đóng góp (đồng)
1							
2							
3							
...							
<b>Tổng:</b>							

**NGƯỜI TỔNG HỢP**  
(Ký, ghi họ tên)**ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**  
(Ký, ghi họ tên)**XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ**  
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)<sup>5</sup> Là đối tượng của dự án/phương án theo quy định của Thủ tướng Chính phủ<sup>6</sup> Chỉ ghi nội dung hỗ trợ vật tư, nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi

**Mẫu số 04. Dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng****TÊN CỘNG ĐỒNG  
DÂN CƯ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm.....

**DỰ ÁN**

.....(Tên dự án).....

1. Đại diện cộng đồng dân cư (gồm: tên người đại diện, số CCCD hoặc CMND, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc).
2. Danh sách cộng đồng tham gia dự án .....
3. Thời gian triển khai: .....
4. Địa bàn thực hiện: .....
5. Đối tượng tham gia:.....
6. Mục tiêu dự án (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể): .....
7. Các hoạt động của dự án (nội dung thực hiện): .....
8. Kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm .....
9. Dự toán kinh phí thực hiện dự án; nguồn kinh phí thực hiện (ngân sách nhà nước hỗ trợ, vay vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia (nếu có)): .....
10. Phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (nếu có)...
11. Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án, phương án:.....
12. Hình thức luân chuyển, cách thức quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển quay vòng trong cộng đồng (nếu có): .....
13. Nhu cầu đào tạo, tập huấn về kỹ thuật .....
14. Các rủi ro và giải pháp tài chính xử lý rủi ro (nếu có):.....
15. Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (nếu có).....
16. Phân công nhiệm vụ tổ chức thực hiện dự án:  
.....
17. Các nội dung liên quan khác (nếu có).....

**ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**  
(Ký, ghi họ tên)